

Số: /NHNo.HG-KHNV

Hà Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2023

QUY ĐỊNH

Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam

Căn cứ văn bản số 5920/NHNo-ALCO ngày 01/6/2023 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Áp dụng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước tại Agribank;

Căn cứ văn bản số 6470/NHNo-KHCN ngày 16/6/2023 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Áp dụng lãi suất đối với sản phẩm tiền gửi tiết kiệm gửi góp;

Căn cứ văn bản số 14370/NHNo-ALCO ngày 28/11/2023 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Quy định lãi suất niêm yết đối với tiền gửi bằng VND;

Căn cứ văn bản số 14371/NHNo-ALCO ngày 28/11/2023 của Tổng Giám đốc Agribank về việc Quy định chính sách lãi suất trong huy động vốn bằng VND tại chi nhánh;

Căn cứ mức lãi suất huy động/các sản phẩm huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang quy định lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam (VND) áp dụng cho các Agribank chi nhánh loại II; Hội sở giao dịch; Phòng giao dịch tại Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang như sau:

1. Các sản phẩm huy động vốn

1.1. Quy định về lãi suất Tiền gửi trả lãi sau toàn bộ:

STT	TÊN SẢN PHẨM	HÌNH THỨC TRẢ LÃI	LÃI SUẤT (%/NĂM)
A	SẢN PHẨM TIỀN GỬI		
I	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng		
1	Cá nhân	Cuối tháng	0.1
2	Tổ chức (trừ tiền gửi thanh toán của các tổ chức tín dụng)	Cuối tháng	0.1
II	Tiền gửi có kỳ hạn		
1	Tiền gửi có kỳ hạn thông thường		
1.1	Đối với Cá nhân		
1.1.1	01 tháng; 02 tháng	Trả lãi sau	3.0

1.1.2	03 tháng	Trả lãi sau	3.3
1.1.3	06 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.1.4	09 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.1.5	12 tháng	Trả lãi sau	5.3
1.1.6	24; 36 tháng	Trả lãi sau	5.3
1.2	Đối với Tổ chức		
1.2.1	01 tháng; 02 tháng	Trả lãi sau	2.7
1.2.2	03 tháng	Trả lãi sau	3.2
1.2.3	06 tháng	Trả lãi sau	4
1.2.4	09 tháng	Trả lãi sau	4
1.2.5	12 tháng	Trả lãi sau	4.7
1.2.6	24; 36 tháng	Trả lãi sau	4.7
2	Tiền gửi Rút gốc linh hoạt		
*	Áp dụng đối với khách hàng là Tổ chức		
2.1	01 tháng; 02 tháng	Trả lãi sau	2.7
2.2	03 tháng	Trả lãi sau	3.2
2.3	06 tháng	Trả lãi sau	4
2.4	09 tháng	Trả lãi sau	4
2.5	12 tháng	Trả lãi sau	4.7
2.6	24 tháng	Trả lãi sau	4.7
3	Tiền gửi tích lũy		
*	Áp dụng đối với khách hàng là Tổ chức		
3.1	12 tháng	Trả lãi cuối kỳ	4
3.2	24, 36, 60 tháng	Trả lãi cuối kỳ	4.7
4	Tiền gửi Đầu tư Tự động		
*	Áp dụng đối với khách hàng là Tổ chức		
4.1	01 tháng	Trả lãi cuối kỳ	2.7
5	Tiền gửi trực tuyến trên E-Banking		
*	Áp dụng đối với khách hàng là Cá nhân		
5.1	01 tháng	Trả lãi sau	3.2
5.2	02 tháng	Trả lãi sau	3.2
5.3	03 tháng	Trả lãi sau	3.6
5.4	06 tháng	Trả lãi sau	4.5
5.5	09 tháng	Trả lãi sau	4.5

5.6	12 tháng	Trả lãi sau	5.3
5.7	24 tháng	Trả lãi sau	5.5
5.8	36 tháng	Trả lãi sau	5.5
B	SẢN PHẨM TIỀN GỬI TIẾT KIỆM		
I	Tiết kiệm không kỳ hạn	Cuối tháng	0.1
II	Tiết kiệm có kỳ hạn		
1	Tiết kiệm thông thường		
1.1	01 tháng; 02 tháng	Trả lãi sau	3.0
1.2	03 tháng	Trả lãi sau	3.3
1.3	04 tháng	Trả lãi sau	3.3
1.4	05 tháng	Trả lãi sau	3.3
1.5	06 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.6	07 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.7	09 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.8	12 tháng	Trả lãi sau	5.3
1.9	13; 18; 24 và 36 tháng	Trả lãi sau	5.3
2	Tiết kiệm gửi góp		
2.1	Tiết kiệm gửi góp theo định kỳ		
2.1.1	06 tháng	Trả lãi sau	3.3
2.1.2	12 tháng	Trả lãi sau	3.3
2.1.3	18; 24; 36 và 60 tháng	Trả lãi sau	3.3
2.2	Tiết kiệm gửi góp không theo định kỳ		
2.2.1	06 tháng	Trả lãi sau	3.3
2.2.2	12 tháng	Trả lãi sau	3.3
2.2.3	18; 24; 36 và 60 tháng	Trả lãi sau	3.3
3	Tiết kiệm Học đường		
3.1	Từ 12 đến dưới 24 tháng	Trả lãi cuối kỳ	3.3
3.2	Từ 2 năm đến 18 năm	Trả lãi cuối kỳ	3.3
4	Tiết kiệm An sinh		
4.1	12 và 18 tháng	Trả lãi cuối kỳ	3.3
4.2	24, 36 và 60 tháng	Trả lãi cuối kỳ	3.3
5	Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi		
5.1	06 tháng	Trả lãi sau	4.3
5.2	12 tháng	Trả lãi sau	5.3

5.3	24 tháng	Trả lãi sau	5.3
6	Tiết kiệm hưu trí		
6.1	06 tháng	Trả lãi sau	3.3
6.2	12 và 18 tháng	Trả lãi sau	3.3
6.3	24 tháng	Trả lãi sau	3.3
7	Tiết kiệm tích lũy kiểu hối		
7.1	Kỳ hạn ≤ 18 tháng	Trả lãi sau	3.3
7.2	Kỳ hạn > 18 tháng	Trả lãi sau	3.3
8	Tiết kiệm linh hoạt	Trả lãi sau	
1.1	01 tháng; 02 tháng	Trả lãi sau	3.0
1.2	03 tháng	Trả lãi sau	3.3
1.3	06 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.4	09 tháng	Trả lãi sau	4.3
1.5	12 tháng	Trả lãi sau	5.3
1.6	Từ 13 tháng đến 24 tháng	Trả lãi sau	5.3
C	Tiền gửi thanh toán của các tổ chức tín dụng (Bao gồm cả tiền thanh toán của Quỹ Tín dụng nhân dân)	Trả lãi sau	0.1
D	Tiền gửi thanh toán của Ngân hàng Chính sách xã hội	Trả lãi sau	0.1
E	Tiền gửi thanh toán của Kho bạc nhà nước	Trả lãi sau	0.5
F	Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam đối với các tài khoản “Tiền gửi thu BHXH”, tài khoản “Tiền gửi chi BHXH”, tài khoản “Tiền gửi chi quản lý bộ máy”, tài khoản “Tiền gửi thanh toán” của BHXH Việt Nam và các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam.	Trả lãi sau	0.2

** Ghi chú: Mức lãi suất in đậm là mức lãi suất thay đổi.*

1.2. Quy định về lãi suất “Tiền gửi trả lãi sau định kỳ” đối với sản phẩm Tiền gửi có kỳ hạn; Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn:

Kỳ hạn	Lãi suất (%/Năm)			
	Định kỳ trả lãi 01 tháng/Lần		Định kỳ trả lãi 03 tháng/Lần	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức
03 tháng	3.2	3.1	3.3	3.2

06 tháng	4.2	3.9	4.2	3.9
09 tháng	4.2	3.9	4.2	3.9
12 tháng	5.2	4.6	5.2	4.6
24 tháng	5.1	4.5	5.1	4.5

** Ghi chú: Mức lãi suất in đậm là mức lãi suất thay đổi.*

2. Điều khoản áp dụng và tổ chức thực hiện

2.1. Lãi suất rút trước hạn tiền gửi

2.1.1. Đối với sản phẩm cho rút trước hạn một lần toàn bộ số dư tiền gửi: Áp dụng mức lãi suất bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất theo đối tượng khách hàng do Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang quy định tại thời điểm khách hàng rút trước hạn tiền gửi.

2.1.2. Đối với sản phẩm cho rút trước hạn một phần tiền gửi

- Đối với phần tiền gửi rút trước hạn: Áp dụng mức lãi suất bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất theo đối tượng khách hàng do Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang quy định tại thời điểm khách hàng rút trước hạn;

- Đối với phần tiền gửi còn lại: Áp dụng mức lãi suất đang áp dụng đối với khoản tiền gửi mà khách hàng rút trước hạn một phần.

2.2. Bảo đảm chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động thực dương của Chi nhánh và trên một khách hàng, không được nhận các khoản tiền gửi của Tổ chức Tín dụng ẩn dưới danh nghĩa cá nhân và tổ chức kinh tế.

2.3. Niêm yết công khai lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại nơi giao dịch của Agribank. Nghiêm cấm các Đơn vị khi nhận tiền gửi thực hiện khuyến mại dưới mọi hình thức (Bằng tiền, lãi suất và các hình thức khác) không đúng với quy định của pháp luật và Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước.

2.4. Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam phát sinh trước ngày văn bản này có hiệu lực thi hành: Giữ nguyên mức lãi suất đang áp dụng cho đến hết thời hạn. Trường hợp sản phẩm được phép quay vòng, nếu hết thời hạn khách hàng không rút tiền, chi nhánh áp dụng lãi suất hiện hành đối với kỳ hạn mới theo quy định của Tổng Giám đốc và của Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang.

3. Thời gian hiệu lực

- Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày **30/11/2023**, thay thế mức lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam (VND) quy định tại:

+ Văn bản số 2378/NHNo.HG-KHNV ngày 10/10/2023 của Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang về Quy định lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam;

4. Nội dung chi tiết về các sản phẩm huy động vốn của Agribank

Đề nghị nghiên cứu tại tài liệu mô tả sản phẩm dịch vụ Agribank phiên bản 2021 cùng các văn bản hướng dẫn có liên quan và các văn bản sau:

4.1. Sản phẩm Rút gốc linh hoạt:

- Thực hiện theo Quy định số 2050/QyĐ-NHNo-KHDN ngày 14/9/2022 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.2. Sản phẩm Tiền gửi tích lũy:

- Thực hiện theo Quyết định số 308/QĐ-NHNo-NCPT ngày 12/3/2015 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.3. Sản phẩm Đầu tư tự động:

- Thực hiện theo văn bản số 5939/NHNo-NCPT ngày 02/7/2021 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.4. Sản phẩm Tiết kiệm học đường:

- Thực hiện theo Quyết định số 1430/QĐ-NHNo-NCPT ngày 22/12/2014 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.5. Sản phẩm Tiết kiệm An sinh:

- Thực hiện theo Quyết định số 1717/QĐ-NHNo-NCPT ngày 23/11/2015 của Tổng Giám đốc Agribank. Văn bản đính chính số 10421/NHNo-NCPT ngày 01/12/2015 của Agribank về việc Đính chính nội dung Quyết định số 1717/QĐ-NHNo-NCPT.

4.6. Sản phẩm Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi:

- Thực hiện theo Quyết định số 1715/QĐ-NHNo-NCPT ngày 23/11/2015 của Tổng Giám đốc Agribank.

- Quyết định số 480/QĐ-NHNo-NCPT ngày 11/04/2017 của Agribank về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số: 1715/QĐ-NHNo-NCPT.

- Văn bản số 1887/NHNo-KHTH ngày 28/11/2015 của Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Hà Giang.

4.7. Sản phẩm Tiết kiệm Hưu trí:

- Thực hiện theo Quyết định số 1996/QĐ-NHNo-NCPT ngày 15/12/2015 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.8. Sản phẩm Tiết kiệm tích lũy kiểu hồi:

- Thực hiện theo Quyết định số 4171/QĐ-NHNo-TTKH ngày 24/10/2016 của Tổng Giám đốc Agribank.

- Quyết định số 2988/QĐ-NHNo-TTKH ngày 31/12/2018 của Agribank về việc sửa đổi một số Điều tại Quyết định số: 4171/QĐ-NHNo-TTKH.

4.9. Sản phẩm tiền gửi trực tuyến trên E-Banking:

- Thực hiện theo Quyết định số 1705/QĐ-NHNo-NCPT ngày 08/8/2018 của Agribank về Ban hành quy định đối với sản phẩm tiền gửi trực tuyến trên E-Banking trong hệ thống Agribank và văn bản số 7637/NHNo-NCPT ngày 08/08/2018 của Agribank về hướng dẫn sản phẩm tiền gửi Trực tuyến trên Internet Banking trong hệ thống Agribank.

4.10. Sản phẩm Tiết kiệm linh hoạt:

- Thực hiện theo Quyết định số 1716/QĐ-NHNo-NCPT ngày 23/11/2015 của Tổng Giám đốc Agribank.

4.11. Các sản phẩm tiết kiệm khác:

- Thực hiện theo Quyết định số 726/QĐ-NHNo-NCPT ngày 09/6/2015 của Agribank.

5. Phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi

- Thực hiện theo văn bản số 12099/NHNo-TCKT ngày 29/12/2017 của Agribank./.

Nơi nhận:

- Ngân hàng Nhà nước CN Hà Giang (Để báo cáo);
 - Ban Giám đốc (Để báo cáo);
 - Agribank chi nhánh loại II
 - Các phòng nghiệp vụ tại tỉnh
 - Phòng giao dịch trong tỉnh
- } (Để thực hiện);
- Lưu: VT, KHNv.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Tuyển